

Bản án số: 51/2024/DS-ST

Ngày: 12-4-2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Hữu Tiến;

2. Ông Nguyễn Thanh Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phú, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Cường – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 503/2023/TLST-DS, ngày 09 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2024/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Lê Khánh B, sinh năm 1999; nơi cư trú: Tổ A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của anh B: Bà Lê Thị C, sinh năm 1964; nơi cư trú: Tổ A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh, là người đại diện theo uỷ quyền, Hợp đồng uỷ quyền ký ngày 07-11-2023.

Bị đơn: Chị Phan Thị T, sinh năm 1977 và anh Nguyễn Viêt K, sinh năm 1977; nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Chị T và anh K vắng mặt; bà C vắng mặt có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 02 tháng 11 năm 2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Lê Thị C trình bày:

Do quen biết nên anh B có cho anh Nguyễn Viêt K và chị Phan Thị T vay tiền nhiều lần, tổng cộng số tiền là 315.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- Ngày 02-6-2023 (AL), vợ chồng **T, K** vay của anh **B** số tiền 70.000.000 đồng. Việc vay có làm giấy vay tiền và nội dung giấy vay tiền do chị **T** viết và ký tên.

- Ngày 06-6-2023 (AL), vợ chồng **T, K** vay của anh **B** số tiền 20.000.000 đồng. Việc vay có làm giấy vay tiền và nội dung giấy vay tiền do chị **T** viết và ký tên.

- Ngày 15-6-2023 (AL), vợ chồng **T, K** vay của anh **B** số tiền 40.000.000 đồng. Việc vay có làm giấy vay tiền và nội dung giấy vay tiền do chị **T** viết và ký tên.

- Ngày 24-6-2023 (AL), vợ chồng **T, K** vay của anh **B** số tiền 20.000.000 đồng. Việc vay có làm giấy vay tiền và nội dung giấy vay tiền do chị **T** viết và ký tên.

- Ngày 15-7-2023 (AL), vợ chồng **T, K** vay của anh **B** số tiền 40.000.000 đồng. Việc vay có làm giấy vay tiền và nội dung giấy vay tiền do chị **T** viết và ký tên.

- Ngày 26-7-2023 (AL), vợ chồng **T, K** vay của anh **B** số tiền 40.000.000 đồng. Việc vay có làm giấy vay tiền và nội dung giấy vay tiền do chị **T** viết và ký tên.

- Ngày 07-8-2023 (AL), vợ chồng **T, K** vay của anh **B** số tiền 40.000.000 đồng. Việc vay có làm giấy vay tiền và nội dung giấy vay tiền do chị **T** viết và ký tên.

- Ngày 27-8-2023 (AL), vợ chồng **T, K** vay của anh **B** số tiền 20.000.000 đồng. Việc vay có làm giấy vay tiền và nội dung giấy vay tiền do chị **T** viết và ký tên.

- Ngày 12-9-2023 (AL), vợ chồng **T, K** vay của anh **B** số tiền 25.000.000 đồng. Việc vay có làm giấy vay tiền và nội dung giấy vay tiền do chị **T** viết và ký tên.

Mặc dù trong các giấy nợ chỉ ghi ngày tháng, không ghi năm mượn tiền nhưng bà **C** xác định các khoản vay này được vay vào năm 2023. Khi vay có làm giấy nợ do chị **T** viết nội dung và ký tên, bên vay không thế chấp tài sản gì, không thoả thuận lãi suất và thoả thuận miệng các bên hẹn đến cuối tháng 09 năm 2023 sẽ trả đủ số tiền trên. Anh **B** giao tiền trực tiếp cho chị **T**. Giấy nợ không có chữ ký của anh **K** (chồng chị **T**) vì anh **K** thường đi làm ăn xa, không có nhà nên không yêu cầu anh **K** ký nhận nợ.

Mục đích vay tiền như chị **T** nói là để cho anh **V** (anh trai của chị **T**) vay lại nhưng chỉ nói bằng miệng với nhau. Anh **V** cũng không đồng ý làm chứng và cũng không có chứng cứ chứng minh mục đích chị **T** vay số tiền trên để làm gì.

Ngoài ra, vợ chồng chị **T**, anh **K** không vay lần nào khác và không nợ bất kỳ số tiền nào khác.

Nay anh **B** yêu cầu vợ chồng chị **T** và anh **K** trả số tiền nợ gốc 315.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Nguyễn Viết K và chị Phan Thị T nhưng anh K và chị T vắng mặt không có lý do nên không thể tiến hành làm việc lấy lời khai, hòa giải theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt và có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt.

Anh K, chị T vắng mặt nên không có ý kiến tranh luận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ theo trình tự thủ tục, thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không xảy ra vi phạm về tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và Gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Lê Khánh B. Buộc chị Phan Thị T và anh Nguyễn Viết K có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Lê Khánh B số tiền nợ gốc 315.000.000 đồng. Anh Nguyễn Lê Khánh B không yêu cầu tính lãi suất.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T và anh K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Bà Lê Thị C là người đại diện hợp pháp của anh Nguyễn Lê Khánh B có đơn xin xét xử vắng mặt; anh Nguyễn Viết K và chị Phan Thị T là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà C, chị T, anh K.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về tiền nợ gốc: Xét yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Lê Khánh B yêu cầu anh Nguyễn Viết K và chị Phan Thị T có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn

Lê Khánh B số tiền vay gốc 315.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất, Hội đồng xét xử xét thấy:

Anh **B** khởi kiện cho rằng vợ chồng anh **K**, chị **T** có vay của anh tổng số tiền 315.000.000 đồng và có giao nộp cho Tòa án kèm theo đơn khởi kiện là 04 bản gốc “Giấy mượn tiền”, gồm các ngày 02-6-2023 (**A**) vay số tiền 70.000.000 đồng; ngày 06-6-2023 (AL), vay số tiền 20.000.000 đồng; ngày 15-6-2023 (AL); vay số tiền 40.000.000 đồng; ngày 24-6-2023 (AL), vay số tiền 20.000.000 đồng; ngày 15-7-2023 (AL), vay số tiền 40.000.000 đồng; ngày 26-7-2023 (AL), vay số tiền 40.000.000 đồng; ngày 07-8-2023 (AL), vay số tiền 40.000.000 đồng; ngày 27-8-2023 (AL), vay số tiền 20.000.000 đồng; ngày 12-9-2023 (AL), vay số tiền 25.000.000 đồng. Căn cứ vào 04 giấy mượn tiền do nguyên đơn cung cấp nêu trên, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cam kết chữ ký, chữ viết họ tên người mượn trong 04 giấy biên nhận là của chị **Phan Thị T**; tất cả các giấy biên nhận đều thể hiện nội dung: “Ngày ... tháng... **Phan Thị T** mượn **Khánh B** số tiền..., bằng chữ ...”.

Anh **B** cho rằng khi vay các giấy nợ trên đều do chị **T** viết nội dung và ký tên, anh **K** không ký tên bên vay. Sau đó, khoảng 01 tháng kể từ ngày vay cuối cùng thì vợ chồng anh **K** có giao cho anh **B** 01 Giấy chứng nhận QSD đất bản photo do vợ chồng anh **K**, chị **T** đứng tên và 02 Căn cước công dân bản photo mang tên **Phan Thị T** và **Nguyễn Việt K** thể hiện nơi thường trú là **ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**. Mục đích giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là để cho bà **C** làm thủ tục nâng hạng mức vay vì vợ chồng anh **K**, chị **T** đang thế chấp vay vốn Ngân hàng. Vợ chồng anh **K** nhờ bà **C** làm thủ tục nâng hạng mức vay để trả số tiền này cho anh **B**, tuy nhiên việc giao giấy không làm giấy tờ và không ai biết.

Quá trình giải quyết vụ án, anh **K** và chị **T** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng liên quan đến yêu cầu khởi kiện của anh **B** nhưng vắng mặt nên không thể tiến hành làm việc lấy lời khai, hoà giải theo quy định pháp luật tố tụng dân sự, anh **K** và chị **T** không có ý kiến phản đối về các chứng cứ do anh **B** cung cấp. Qua xác minh, thu thập chứng cứ thể hiện anh **K**, chị **T** có đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại địa chỉ **tổ B, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**, tuy nhiên từ khoảng tháng 12-2023 đến nay, chị **T** và anh **K** bỏ đi khỏi địa phương, khi đi không đăng ký tạm vắng nên không xác định được nơi cư trú hiện nay.

Xét thấy, việc chị **T** và anh **K** thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền và nghĩa vụ, mà không thông báo cho anh **Khánh B** biết về nơi cư trú mới thể hiện việc chị **T** và anh **K** cố tình giấu địa chỉ. Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 91 và khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định “*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ...thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc*”. Do đó, căn cứ 04 giấy mượn tiền bản gốc do anh **B** cung cấp, Hội đồng xét xử có cơ sở công nhận hợp đồng vay tài sản giữa anh **Nguyễn Lê Khánh B** với chị **Phan Thị T** là có thật và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh **B**: Buộc chị **T** có nghĩa vụ hoàn trả cho anh **B** số tiền vay gốc 315.000.000 đồng theo quy

định tại các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự. Ghi nhận anh Nguyễn Lê Khánh B không yêu cầu tính lãi suất.

[2.2] Xét yêu cầu của anh Nguyễn Lê Khánh B yêu cầu anh Nguyễn Viết K (chồng chị T) có nghĩa vụ liên đới cùng chị Phan Thị T trả số tiền nợ gốc 315.000.000 đồng, thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của anh B thừa nhận khi cho chị T vay tiền không có mặt anh K, anh K không ký giấy vay tiền. Trong thời gian chị T vay tiền, anh K đi làm, không có mặt ở nhà. Chị T và anh K vắng mặt nên không có chứng cứ xác định mục đích chị T vay tiền để làm gì. Anh B cũng không đưa ra được chứng cứ khác chứng minh việc anh K có liên quan đến số tiền vay trên, không chứng minh được việc anh K có nghĩa vụ chung với chị T theo quy định tại Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu anh K cùng trả số tiền trên cho anh B là phù hợp.

[2.3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Lê Khánh B, buộc chị Phan Thị T có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Lê Khánh B số tiền gốc 315.000.000 (Ba trăm mười lăm triệu) đồng, ghi nhận anh B không yêu cầu tính lãi là phù hợp với quy định của Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Lê Khánh B về việc yêu cầu anh K có nghĩa vụ trả số tiền 315.000.000 đồng.

[2.4] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh là chưa phù hợp nên Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Phan Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Lê Khánh B đối với chị Phan Thị T về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc chị Phan Thị T có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Lê Khánh B số tiền nợ gốc 315.000.000 (Ba trăm mười lăm triệu) đồng. Ghi nhận anh Nguyễn Lê Khánh B không yêu cầu tính lãi suất.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền

lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh **Nguyễn Lê Khánh B** về việc yêu cầu anh **Nguyễn Viết K** liên đới cùng với chị **Phan Thị T** trả cho anh **Nguyễn Lê Khánh B** số tiền 315.000.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị **Phan Thị T** phải chịu 15.750.000 (mười lăm triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh **Nguyễn Viết K** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Anh **Nguyễn Lê Khánh B** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho anh **Nguyễn Lê Khánh B** 7.875.000 (bảy triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0005544 ngày 08-11-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

4. Về quyền kháng cáo: Anh **Nguyễn Lê Khánh B** có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng chị **Phan Thị T** và anh **Nguyễn Viết K** vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh (Phòng KT-NV);
- VKSND huyện Tân Châu;
- CC.THADS huyện Tân Châu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Thị Kim Quyên

